

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG NHÀ AKHALIF**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG NHÀ AKHALIF

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AKHALIF HOME ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AKHALIF HOME.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110796553

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 195 ngõ 141 tổ 29, phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918969599

Fax:

Email: [Truonglinh.xdn51@gmail.com](mailto:Truonglinh.xdn51@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101(Chính) |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu. | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3.  | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc;</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...; bán buôn ô dù; bán buôn dao, kéo; bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp); bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.</li> </ul> | 4649 |
| 4.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 14. | <p>Xây dựng công trình công ích khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình xử lý bùn.</li> <li>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 18. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.</li> <li>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác, cụ thể: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa;<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                              | 4390 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cụ thể: Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.                                                                | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Cụ thể: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái; Bán lẻ đá, cát, sỏi.</li> <li>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Cụ thể: Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.</li> </ul> | 4752 |
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 29. | <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh, trừ các sản phẩm làm từ gỗ tự nhiên</li> <li>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 30. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810 |
| 31. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ môi giới bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc;</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;</li> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật hệ thống phòng cháy và chữa cháy;</li> <li>- Lập dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án, Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình;</li> <li>- Quản lý lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng;</li> <li>- Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thẩm tra xây dựng công trình;</li> <li>- Quản lý và giám sát năng lực hoạt động xây dựng;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> </ul> | 7110 |
| 33. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 34. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 36. | <p>Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đồ dệt, trang phục và giày dép;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;</li> <li>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo;</li> <li>- Sách, tạp chí;</li> <li>- Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà;</li> <li>- Hoa và cây;</li> <li>- Thiết bị điện cho gia đình.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển.</li> </ul> | 7730 |
| 38. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).<br/>Cụ thể: Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác; Vận tải hàng nặng, vận tải container; Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải.</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. Cụ thể: Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ;</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 39. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8020 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9522 |
| 44. | <p>Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9524 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa xe đạp;<br>- Sửa chữa quần áo;<br>- Sửa chữa đồ trang sức;<br>- Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ;<br>- Sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao);<br>- Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác. | 9529 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 9.860.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 986.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HUỖNH ANH HÙNG | LCT3-SI07 Vinhomes Thăng Long, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 354.960    | 3.549.600.000         | 36,000    | 040084033896                                                                                |         |
|     |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        | Tổng số                   | 354.960    | 3.549.600.000         | 36,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                          |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THẾ HUỠNH | Thôn Tú Linh, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 315.520 | 3.155.200.000 | 32,000 | 034088005839 |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Tổng số                   | 315.520 | 3.155.200.000 | 32,000 |              |
|   |                  |                                                                          |                           |         |               |        |              |
| 3 | LÊ TRƯỜNG LINH   | Xóm Phú Thọ, Xã Nam Cát, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 315.520 | 3.155.200.000 | 32,000 | 040087039801 |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                          | Tổng số                   | 315.520 | 3.155.200.000 | 32,000 |              |
|   |                  |                                                                          |                           |         |               |        |              |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|



\* Họ và tên: LÊ TRƯỜNG LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040087039801

Ngày cấp: 21/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm Phú Thọ, Xã Nam Cát, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Phú Thọ, Xã Nam Cát, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội